

Bản án số: 14/2025/DS-ST
Ngày: 29-8-2025
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Văn Dung
- Ông Vũ Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 về Tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXX-DS ngày 17/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-DS ngày 12/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn: Bà Lê Thị T; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị T:

- Anh Kiều Doãn H, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn 1, xã P, thành phố Hà Nội; có mặt;

- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2001; địa chỉ thường trú: Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ cư trú: Chung cư E, phường Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị T: Luật sư Nguyễn An B - Văn phòng Luật Nguyễn An Bình và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Phòng 512A, C1A, chung cư E, đường T, phường Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Ngô Thị T; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;
Người đại diện theo ủy quyền cho bà Ngô Thị T: Bà Ngô Thị T; có mặt;
2. Bà Ngô Thị Tiến; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;
Người đại diện theo ủy quyền cho bà Ngô Thị Tiến: Bà Ngô Thị T; có mặt;
3. Ông Ngô Văn V; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;
Người đại diện theo ủy quyền cho ông Ngô Văn V: Bà Ngô Thị T; có mặt;
4. Bà Ngô Thị T; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;
5. Bà Ngô Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
Người đại diện theo ủy quyền cho bà Ngô Thị H: Bà Ngô Thị T; có mặt;
6. Anh Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;
7. Chị Nguyễn Thị P; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Văn Q; có mặt;
2. Bà Đoàn Thị T; có mặt;
3. Ông Phạm Văn T; có mặt;
4. Ông Đoàn Văn N; vắng mặt;
5. Ông Phạm Văn L; vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2025 của ông Ngô Văn T, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bà nội ông là cụ Nguyễn Thị Đ (Sinh năm 1912 - chết năm 2000). Cụ Đ có chH thứ nhất là Ngô Văn T (đã chết năm 1945). Cụ Đ và cụ T sinh được 01 người con là ông Ngô Văn H (bố đẻ ông T). Khi còn sống hai cụ ở tại xã Mỹ Đức, huyện An Lão. Sau khi cụ T chết, cụ Đ không ở Mỹ Đức, An Lão nữa mà di cư về thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong tìm nơi ở. Khi về Hồng Phong, cụ Đ đưa con trai là ông Ngô Văn H và một người con riêng là bà Phạm Thị G (Bà G là con đẻ của cụ Đ với ai thì ông không nắm được) về ở cùng. Tại xã Hồng Phong, cụ Đ đã khai hoang và sử dụng ổn định tích đất ở có diện tích 426 m² (nay đo thực tế là 428,4m²) tại thửa đất số 295 tờ bản 30 Tổ dân phố Hoàng Lâu 2, phường Hồng Phong, quận An Dương (nay là phường An Phong, thành phố Hải Phòng) (Thửa đất số 295). Cụ Đ tự xây dựng nhà tranh vách đất để ở và một mình nuôi 2 con là ông H và Bà G. Khi ông H trưởng thành đã kết hôn cùng bà Phạm Thị Sên và chung sống cùng cụ Đ, Bà G trên thửa đất này. Đến năm 1967 bố mẹ ông đã mua mảnh đất khác cạnh thửa đất của cụ Đ để ở riêng (mảnh đất này hiện nay con út của ông H là Ngô Văn V đang ở). Những người con của ông H là ông T, bà T, bà Tiến đều sinh ra trên mảnh đất của cụ Đ; còn ông V, bà T, bà H sinh ra trên mảnh đất ông H mua.

Ông Ngô Văn H (sinh năm 1934, chết năm 2012, không để lại di chúc). Ông H bà Sễn (Bà Sễn sinh năm 1940 - chết năm 2001) sinh được 6 người con gồm: Ngô Văn T, Ngô Thị T, Ngô Thị Tiến, Ngô Văn V, Ngô Thị T, Ngô Thị H; ông H không có con nuôi, con riêng. Bà Phạm Thị G (sinh năm 1944, chết năm 2014, không để lại di chúc). Bà G sinh được 01 người con là Nguyễn Văn L (ông L sinh ra trên mảnh đất của cụ Đ), Bà G không có con riêng, con nuôi, bố mẹ Bà G đều đã chết từ lâu. Khoảng năm 1990 anh Nguyễn Văn L kết hôn cùng bà Lê Thị T và sinh sống trên đất của cụ Đ nhưng vẫn ăn ở tại ngôi nhà tranh vách đất do cụ Đ làm trước đây. Do Bà G thuộc hộ nghèo ở địa phương nên năm 2003 địa phương đã hỗ trợ 5 triệu đồng và họ hàng, làng xóm đóng góp thêm để xây dựng cho Bà G ngôi nhà cấp bốn như hiện nay (ngôi nhà tranh vách đất của cụ Đ đã phá bỏ đi vào thời điểm này). Anh Nguyễn Văn L và chị T sinh được 02 con chung là Nguyễn Thị P và Nguyễn Văn Q; anh L không có con nuôi, con riêng. Năm 2010 anh L chết, chị T đưa hai con về quê ngoại là xã Đặng Cương ở, còn Bà G sống một mình trên đất. Năm 2014 Bà G chết thì bà T và hai con có về chịu tang và lo công việc tang lễ, xong việc lại về xã Đặng Cương ở. Năm 2018 chị T về xây tường bao quanh đất; không có công sức gì khác trên thửa đất. Chị T có chăm sóc cụ Đ hay không ông T không nắm được. Như vậy, Thửa đất số 295 là di sản của cụ Đ chết đi để lại chưa phân chia, nay các anh em muốn lấy làm nơi để thờ cúng cụ Đ nhưng bà T không đồng ý. Do vậy ông làm đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế thừa đất theo số đo thực tế cho ông T được hưởng bằng hiện vật theo quy định pháp luật; có nguyện vọng được chia sử dụng chung với các anh chị em để làm nơi thờ cúng.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Thị T trình bày: Cụ Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1912 - chết năm 2000) có cH thứ nhất là cụ Ngô Văn T (đã chết năm 1945). Năm 1944 cụ Đ chuyển từ nơi khác về thôn Hoàng Lâu 2, xã Hồng Phong, huyện An Dương (cụ Đ chuyển từ đâu về bà không nắm được). Cụ T không phải là người xã Hồng Phong và không đi cùng cụ Đ về thôn Hoàng Lâu 2, xã Hồng Phong sinh sống. Khi về thôn Hoàng Lâu 2, xã Hồng Phong ở, cụ Đ không dẫn theo ai, không dẫn theo người con nào. Khi về thôn Hoàng Lâu 2, xã Hồng Phong, cụ Đ chung sống như vợ cH với cụ Phạm Văn B ở thửa đất của cụ B nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1944 hai cụ sinh ra Bà G, đến năm 1958 cụ B đã xin Ủy ban nhân dân xã Hồng Phong, huyện An Dương cho con là Bà G Thửa đất số 295 đứng tên sử dụng là Bà G (việc xin được cụ Gái kể lại và không có đơn xin đất, không có thủ tục giấy tờ); Bà G được đứng tên tại bản đồ địa chính năm 1985 và sau đó Bà G kê khai đứng tên cho ông L được thể hiện tại Sổ mục kê xã Hồng Phong năm 1993. Như vậy đây là tài sản riêng của Bà G, được cụ B xin cho chứ không phải là tài sản của cụ Đ. Năm 1958 cụ B làm nhà ngôi nhà tranh vách đất cho con gái là Bà G ra ở. Năm 1958 Bà G ra đó ở, còn cụ Đ ra ở cùng con gái là Bà G; cụ B không ở thường xuyên mà chỉ qua lại. Thời điểm Bà G ở cùng cụ Đ tại Thửa đất số 295 thì không có ông H ở cùng. Cụ Đ sinh được 2 người con là ông Ngô Văn H (con chung với cụ T) và Bà G (con chung với ông B); cụ Đ không còn người con nào khác. Năm 1962 cụ B chết, không để lại di chúc. Năm 1965 Bà G chung sống cùng ông Nguyễn Văn Biển là người cùng xóm (hiện nay đang sống tại huyện Cát Hải) và sinh ra một người con là Nguyễn Văn L (gọi là Phạm Văn L). Cụ Đ, Bà G và ông Biển sinh sống ổn định

tại Thửa đất số 295; tuy nhiên do ông Biển sinh sống với nhiều người nên không ăn ở ổn định thường xuyên với Bà G; ông Biển không tạo lập được tài sản gì trên đất, không có công sức, đóng góp gì trên đất. Khi Bà G còn sống do bị khuyết tật nên khi Bà G già yếu, đau ốm ông Biển cũng không về chăm sóc nuôi dưỡng. Năm 1990 ông L kết hôn cùng bà T và chung sống cùng cụ Đ, Bà G trên ngôi nhà tranh vách đất tại Thửa đất số 295. Ông L bà T sinh được 2 con là Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị P. Năm 2000 cụ Đ chết, Bà G và ông L bà T là người trực tiếp lo ma chay cho cụ Đ. Năm 2003 do gia đình khó khăn nên Nhà nước cho tiền Bà G xây dựng nhà tình nghĩa trên đất như hiện nay (phá bỏ nhà cũ) và mọi người thôn xóm hỗ trợ thêm. Sau khi xây dựng xong nhà gia đình đã sinh sống, đến năm 2010 anh L chết nhưng bà T vẫn sinh sống trên đất và chăm sóc Bà G; năm 2014 Bà G chết, bà T đã lo hậu sự, tang lễ cho Bà G. Năm 2018 bà T và các con đã xây tường bao quanh đất và chuyển về xã Đặng Cương ở. Tại thời điểm bà T và các con xây dựng tường bao không có ai ngăn cản. Nay ông T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ, bà T không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T vì đây là di sản của bà Bà G. Bà T không yêu cầu chia di sản của Bà G.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị T có mặt tại phiên tòa trình bày: Xét về nguồn gốc, quá trình sử dụng Thửa đất số 295 là do ông Phạm Văn B - bố đẻ của bà Phạm Thị G xin UBND xã Hồng Phong cấp cho bà vào năm 1958 để làm nhà ở, do từ khi sinh ra Bà G đã bị dị tật ở mắt, hoàn cảnh khó khăn, sức khỏe yếu, cần được hỗ trợ về chỗ ở. Kể từ thời điểm được cấp đất, Bà G trực tiếp sinh sống tại đây, đồng thời chăm sóc, phụng dưỡng cụ Đ là mẹ ruột bà và cụ Phạm Văn B. Bà G sinh sống ổn định liên tục từ thời điểm được cấp đất cho đến khi bà chết vào năm 2014. Căn cứ bản đồ địa chính lập năm 1986 thì Thửa đất số 295 mang tên người sử dụng là Phạm Thị G. Đến năm 1993, Bà G đã tiến hành kê khai cho con trai là ông Nguyễn Văn L đứng tên trong sổ mục kê năm 1993 đối với thửa đất nêu trên. Sự chuyển giao quyền quản lý, sử dụng đất trong nội bộ gia đình và không có dấu hiệu tranh chấp tại thời điểm kê khai. Về quá trình sử dụng và tôn tạo thửa đất: Thửa đất số 295 là nơi sinh sống ổn định, lâu dài, liên tục của Bà G cùng cụ Đ, cụ B và sau này là vợ chồng ông L cùng các con. Quá trình sử dụng đất không bị gián đoạn. Gia đình bà T đã sinh sống, sử dụng, đóng thuế đất hằng năm đầy đủ, đúng quy định pháp luật và được ghi nhận trong sổ thanh toán, phiếu thu với hộ nông dân mang tên ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị G. Như vậy ông L, Bà G, bà T là những người sử dụng tôn tạo thửa đất nêu trên. Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai 2024, sổ mục kê được xem là một trong những tài liệu hợp pháp chứng minh quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài và liên tục, làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Việc tên Bà G có trong bản đồ địa chính 1986 và tên ông Liên được ghi nhận trong sổ mục kê năm 1993 đã thể hiện rõ tính hợp pháp và tính kế thừa trong việc sử dụng Thửa đất số 195. Ngoài ra, tại đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Văn Biển - người chung sống với Bà G là bố đẻ ra ông Nguyễn Văn L, cũng đã khẳng định rằng: "khi đó Bà G vẫn còn độc thân, tôi và Bà G đã nảy sinh tình cảm với nhau và sinh ra một người con trai tên là Nguyễn Văn L. Lúc đó Bà G đã có tài sản riêng là ngôi nhà trên trên diện tích đất 426m² ở Thửa đất số 295. Lời khai của ông Biển là một bằng chứng xác thực về quyền sở hữu và sử

dụng hợp pháp của Bà G đối với thửa đất nêu trên, trước cả thời điểm phát sinh các tranh chấp liên quan. Tại biên bản họp xác định về nguồn gốc đất theo đơn đề nghị của ông Ngô Văn T tại nhà văn hóa thôn Hoàng Lâu 2 ngày 16/06/2018, cụ Phạm Văn Lung người cao tuổi trong họ đã xác nhận rằng: "Từ năm 1958 cụ Phạm Văn Biễn đã làm nhà cho bà cụ Nguyễn Thị Đ ở". Ý kiến của cụ Nho cũng trùng hợp với ý kiến của cụ Phạm Văn Lung. Như vậy dựa trên các tài liệu chứng cứ và lời khai của các bên liên quan đủ căn cứ xác định Thửa đất số 295 là tài sản riêng của bà Phạm Thị G và đã được chuyển giao cho ông Phạm Văn L. Nguyên đơn cho rằng Thửa đất số 295 là tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Thị Đ nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, thì không có bất kỳ tài liệu, văn bản hoặc chứng cứ hợp pháp nào chứng minh cụ Đ là người đứng tên quyền sử dụng hoặc có quyền sử dụng hợp pháp đối với Thửa đất số 295; không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có quyết định giao đất, không có hồ sơ lưu trữ, không có văn bản chuyển nhượng, thể hiện quyền của cụ Đ liên quan đến thửa đất này. Vì vậy đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn vắng mặt nhưng gửi luận cứ trình bày quan điểm giống quan điểm của người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị T có mặt tại phiên tòa đã trình bày như trên.

* Bà Ngô Thị T là người đại diện theo ủy quyền cho bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị Tiến, ông Ngô Văn V, bà Ngô Thị H trình bày: Thống nhất với trình bày và quan điểm phân chia của ông Ngô Văn T, đề nghị được chia bằng hiện vật có nguyện vọng được sử dụng chung với các anh chị em để làm nơi thờ cúng

* Anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị P trình bày: Thống nhất với trình bày và quan điểm của bà T. Không bổ sung nội dung nào khác.

- Lời khai của những người làm chứng gồm: Ông Phạm Văn Quyền, bà Đoàn Thị Trinh, ông Phạm Văn Thính khai: Diện tích đất thuộc số Thửa 295 trước đây do hợp tác xã Hồng Phong cấp cho cụ Nguyễn Thị Đ. Cụ Đ sống cùng với hai con là ông Ngô Văn H (con trai) và Nguyễn Thị G (con gái) trên thửa đất này. Khi ông H xây dựng gia đình ở với cụ Đ một thời gian ngắn rồi ra ngoài ở riêng. Bà Nguyễn Thị G không có chồng, nhưng có một người con riêng là Nguyễn Văn L. Cụ Đ, Bà G và ông L cùng sinh sống trên thửa đất trên cho đến khi cụ Đ chết. Năm 1991, bà T về chung sống cùng anh L như vợ chồng. Do vợ chồng anh L và chị T thường xuyên mâu thuẫn với nhau nên chị T nhiều lần bỏ đi rồi lại về. Năm 2010 ông L chết, bà T và hai người con là Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị P đã cùng trở về Đặng Cương sinh sống.

Về tài liệu, chứng cứ thể hiện như sau:

- Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Hồng Phong (nay là phường An Phong) thể hiện: Thửa đất số 295 có nguồn gốc đất của ông cha để lại. Cụ Nguyễn Thị Đ sinh sống và chết tại thửa đất trên. Khi cụ Đ ở có Bà G là con đẻ rồi có ông L là con đẻ Bà G (cháu ngoại cụ Đ) sinh sống cùng. Tại sổ mục kê năm 1996 thể hiện thửa đất đứng tên anh L nhưng không có thông tin thể hiện cụ Đ hay Bà G tặng cho ông L đất. Sổ mục kê năm 1996 là sổ duy nhất thể hiện thông tin về thửa

đất và người đứng tên thửa đất. Diện tích hiện nay tăng 2,6m² là do phương pháp đo vẽ chứ không có sự lấn chiếm.

- Ông Nguyễn Văn Biển có quan điểm không liên quan gì đến di sản trên, từ chối hưởng, từ chối tham gia vụ việc.

- Ông Lương Văn Nam khai: Ông tham gia công tác địa chính thôn Hoàng Lâu 2, xã Hồng Phong từ năm 1994 đến năm 2005 thì nghỉ hưu theo chế độ. Ông không có mâu thuẫn gì với gia đình ông T bà T. Thửa đất hiện nay ông T yêu cầu chia thừa kế (Thửa đất số 295) là của cụ Nguyễn Thị Đ (mẹ đẻ ra ông H, Bà G). Khi ông tham gia công tác thì cụ Đ đã ăn ở, sinh sống tại ngôi nhà tranh vách đất trên thửa đất này. Theo ông tìm hiểu và biết được thì khi cụ Đ chuyển từ huyện An Lão về xã Hồng Phong, cụ có xin đất của hợp tác xã Hồng Phong để làm nơi sinh sống. Tuy nhiên, các tài liệu, sổ sách quản lý đất đai hiện nay không còn lưu giữ. Sổ quản lý đất đai duy nhất hiện nay xã Hồng Phong quản lý là sổ mục kê 1996 (ghi tên người sử dụng đất là ông L - cháu ngoại cụ Đ). Khi còn công tác, ông cùng địa chính xã Hồng Phong thực hiện rà soát, kê khai đất để ghi vào sổ sách phục vụ công tác quản lý đất trong thôn. Tại thời điểm lập sổ mục kê 1996 trên thửa đất này vẫn do cụ Đ ăn ở và còn có Bà G (là con đẻ cụ Đ), ông L (con Bà G) ở cùng. Tuy nhiên, do cụ Đ tuổi đã cao, ông L đứng ra kê khai nên đã ghi tên ông L. Khi ông tham gia công tác địa chính, chưa khi nào tiếp nhận thủ tục cụ Đ tặng cho thửa đất trên cho ông L hay Bà G. Bà T (con dâu Bà G) là vợ ông L có một thời gian chung sống cùng cụ Đ, ông L, Bà G trên thửa đất của cụ Đ nhưng sinh sống không ổn định.

- Ông Phạm Văn Đồ cho biết: Ông Đồ tham gia Đội Trưởng đội sản xuất xóm Hòa Bình, thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong từ năm 1987 đến năm 1993. Năm 2000 thì làm trưởng - phó thôn Hoàng Lâu xã Hồng Phong. Ông Đồ không có mâu thuẫn gì với ông T, bà T. Thửa đất hiện nay ông T yêu cầu chia thừa kế là Thửa đất số 295. Đây là đất của cụ Nguyễn Thị Đ (là mẹ của ông H). Khi cụ Đ còn sống, cụ sống cùng ông H trên ngôi nhà tranh vách đất. Bà G là con riêng của cụ Đ (Bà G với ông H là anh em cùng mẹ khác cha). Năm 2000 cụ Đ chết, năm 2003 các con ông H và chính quyền địa phương đã quyên góp xây cho Bà G một ngôi nhà cấp bốn như hiện nay để cho Bà G ở (xây theo chương trình xây nhà tình nghĩa) thì ngôi nhà của cụ Đ được phá bỏ. Bà G không lấy chồng nhưng sinh được một người con trai là ông L. Ông L ở cùng Bà G và cụ Đ trên đất cụ Đ. Sau khi trưởng thành, ông L kết hôn cùng bà T. Bà T về ở cùng ông L, Bà G trên đất cụ Đ nhưng không ổn định, một thời gian ngắn thì về xã Đặng Cương ở.

- Ông Đoàn Văn Dị (hiện là Tổ trưởng Tổ dân phố Hoàng Lâu 2) khai: Ông Dị là người gốc thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong, ông không có mâu thuẫn gì với các bên. Gia đình ông ở gần Thửa đất số 295; khi ông lớn lên đã thấy cụ Đ ăn ở, và còn có ông H, Bà G là con đẻ của cụ Đ ở cùng. Sau này ông H trưởng thành, xây dựng gia đình ra ở riêng. Cụ Đ ăn ở trên đất với con gái là Bà G, sau này Bà G sinh được ông L. Chị T là vợ anh L có về ăn ở chung sống cùng gia đình cụ Đ một thời gian nhưng không ổn định. Từ năm 2008, ông Dị tham gia công tác địa phương với các chức vụ ủy viên chi bộ, hội trưởng chi hội nông dân, trưởng thôn Hoàng Lâu nhưng

chưa khi nào tiếp nhận thủ tục hay nghe nói cụ Đ tặng cho đất Bà G, anh L hoặc cho ai khác.

- Ông Đoàn Văn Nho khai: Ông là người sinh ra và lớn lên tại thôn Hoàng Lâu, Hồng Phong; ông không có mâu thuẫn gì với gia đình hai bên. Cụ Nguyễn Thị Đ là người địa phương Bồ Đa - An Lão. Thời gian khoảng năm 1960 cụ Đ di cư về thôn Hoàng Lâu tìm nơi ăn ở, cư trú; lúc này ông Nho 27 tuổi. Về Hoàng Lâu cụ Đ chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Phới được một năm, không có con chung. Thời điểm chung sống với cụ Phới, cụ Đ chưa đưa hai con chung là ông H và Bà G về sống cùng. Khi hai cụ phát sinh mâu thuẫn, không chung sống với nhau nữa cụ Đ về sống như vợ chồng với cụ B thời gian từ năm 1961 đến 1962 tại nhà cụ B. Khi chung sống cùng cụ B, cụ Đ có đưa Bà G về sống cùng, ông H có theo về nhưng không ở với cụ Đ được lâu. Vài năm sau thì thấy cụ Đ ra ở tại thửa đất hiện nay các bên yêu cầu chưa thừa kế. Ông tìm hiểu thì được biết cụ B xin đất của hợp tác xã Hoàng Lâu cho cụ Đ ra ở riêng, còn cụ B vẫn ở nhà đất của cụ cùng với con cụ. Ông Nho khẳng định cụ B xin đất cho bà Đ chứ không xin đất cho Bà G vì lúc đó Bà G còn nhỏ. Cụ Đ ăn ở, sinh sống trên đất cùng với Bà G, sau này ông H đi bộ đội về có ở cùng. Khi ông H xây dựng gia đình thì xin đất ra ở riêng gần thửa đất của cụ Đ. Khi Bà G trưởng thành không lấy chồng mà vẫn ở cùng cụ Đ. Sau này Bà G sinh được một người con trai là ông L; người sinh ra ông L không ở cùng cụ Đ và Bà G. Khi ông L trưởng thành đã kết hôn cùng chị T. Sai khi anh L chết, chị T không ở trên đất nữa. Ông Nho khẳng định thửa đất các bên yêu cầu chia thừa kế là của cụ Đ, cụ Đ chưa chuyển nhượng, tặng cho ai và khẳng định ông H (con đẻ cụ Đ) là bố đẻ anh T, có quyền lớn hơn đối với thửa đất trên.

- Ông Phạm Văn Lung khai: Ông Lung là con đẻ của cụ B. Cụ Nguyễn Thị Đ là người Bồ Đa - Kim Châu khu An Lão - Kiến An trước đây. Thời gian khoảng năm 1952 cụ Đ di cư về thôn Hoàng Lâu, Hồng Phong tìm nơi ăn ở. Do cụ Đ chồng chết, cụ B vợ chết nên hai cụ đã chung sống như vợ chồng với nhau và sinh được một người con nhưng vài tháng thì chết. Khi chung sống cùng cụ B, cụ Đ ăn ở tại mảnh đất cụ B ở (chính là mảnh đất hiện nay ông Lung đang ở). Bà G là con riêng cụ Đ, có theo về ăn ở cùng cụ Đ, cụ B. Cụ Đ ở cùng cụ B được vài năm thì cụ Đ ra ở trên mảnh đất hiện nay các bên yêu cầu chia thừa kế. Thửa đất các bên yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là ruộng canh tác trồng lúa của gia đình ông Lung. Thời điểm đó, do quản lý đất đai dễ dàng nên cụ B đã làm nhà cho cụ Đ ra ở riêng. Mục đích cụ B cho cụ Đ ra ở là cho hẳn đất để ăn ở độc lập, tránh mâu thuẫn gia đình. Việc cụ B cho đất cụ Đ và làm nhà cho cụ Đ ở là công khai, các con cụ B đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Bà G cũng ra ở cùng cụ Đ, cụ B không ở cùng cụ Đ mà vẫn ở trên thửa đất hiện nay ông Lung đang ở. Cụ Đ ăn ở, sinh sống trên đất cho đến khi chết, cụ B chết trên thửa đất ông Lung đang ở. Cụ Đ chăm sóc cụ B cho đến khi cụ B chết (ngày 12/4/1962). Sau khi cụ B chết, cụ Đ không chung sống với ai nữa mà chỉ ở vậy cùng Bà G, ông L. Người sinh ra ông L cũng không ăn ở trên đất cụ Đ. Chưa khi nào ông thấy cụ Đ nói cho Bà G, ông L đất mà các con cháu ăn ở đời này qua đời khác.

+ Về thẩm định, định giá: Tòa án đã tiến hành thẩm định, đo vẽ khảo sát di sản nguyên đơn yêu cầu chia, di sản được định giá theo quy định.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35; các điều 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; căn cứ các điều 6, 25, 26, 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định Thừa đất số 295 là di sản thừa kế do cụ Đ để lại có diện tích theo số liệu thực tế là 428,4m². Chia đều di sản của cụ Đ thành 3 phần (428,4 m²/3= 142,8m²), cụ Gái được hưởng 2 phần là 142,8m² x2=285,6m²; ông H được hưởng: 142,8m². Theo đó ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H đồng thừa kế hưởng 142,8m² (phần của cụ H); anh P, chị Q được hưởng chung 285,6m² (phần của cụ Gái trong đó có công sức của cả bà T). Về thanh toán: Trên đất chia cho ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H có một số công trình của cụ Gái nên ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị cho bà T, anh Q, chị P quản lý sử dụng chung. Đương sự phải nộp án phí tính theo quy định pháp luật; miễn án phí cho đương sự là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án được Tòa án nhân dân quận An Dương thụ lý đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập tòa án khu vực, Tòa án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng thành Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hải Phòng. Nay Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hải Phòng tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về tiếp nhận nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện, xác định đây là quan hệ Tranh chấp thừa kế tài sản quy định tại Điều 26 của BLTTDS.

[3] Về tố tụng: Đương sự vắng mặt đã có ủy quyền cho người khác tham gia phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về nguồn gốc di sản: Bà T khai đất do cụ B xin cho Bà G vào năm 1958 nhưng không có đơn xin đất, không có thủ tục giấy tờ gì. Tại thời điểm này Bà G mới 14 tuổi thì việc Nhà nước cấp đất cho Bà G là không có cơ sở; hơn nữa căn cứ vào lời khai của ông Lung thì con chung giữa cụ B và cụ Đ chết khi còn nhỏ, Bà G là con riêng của cụ Đ (Bà G không phải là con cụ B với cụ Đ), được cụ dẫn về chung sống cùng cụ B. Lời trình bày này của ông Lung càng có thêm căn cứ bác bỏ lời khai của bà T khai cụ B xin đất cho con gái là Bà G. Như ông Lung khai thì có cơ sở xác định thời điểm cụ Đ về chung sống với cụ B là năm 1952; thời gian này không trùng

khớp với thời điểm Bà G được sinh ra là năm 1944. Như vậy lời khai của những người cao niên trong thôn Hoàng Lâu, trong đó có lời khai của ông Nho, ông Lung đều ở tuổi trưởng thành tại thời điểm cụ Đ về thôn Hoàng Lâu chung sống với cụ B là có cơ sở tin cậy hơn và tương đối phù hợp với chuỗi các sự kiện diễn ra để xác định nguồn gốc thửa đất. Bà T khai Bà G được đứng tên tại bản đồ địa chính năm 1985 và sau đó Bà G kê khai đứng tên cho ông L và được thể hiện tại Sổ mục kê xã Hồng Phong năm 1993 nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc Bà G kê khai cho đất ông L. Sổ mục kê năm 1996 của xã H Phòng là sổ duy nhất thể hiện thông tin về thửa đất và người đứng tên thửa đất là ông L như lời khai của ông Nam đã từng tham gia công tác địa chính thôn và phù hợp với thông tin do UBND phường Hồng Phong (nay là phường An Phong) cung cấp nội dung Sổ mục kê năm 1996 là sổ duy nhất thể hiện thông tin về thửa đất và người đứng tên thửa đất là ông L. Như vậy, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của một số người cao niên trong thôn xác định được Thửa đất số 295 là tài sản riêng của cụ Đ. Bà G và con là ông L tiếp tục quản lý, sử dụng đất sau khi cụ Đ chết. Không có tài liệu nào chứng minh có quan hệ thừa kế, tặng cho, hay phát sinh từ giao dịch để được đứng tên ông L. Việc thửa đất đứng tên ông L tại Sổ mục kê là do thực tế ông L đang sử dụng nên được ghi tên để thực hiện việc quản lý đất đai tại địa phương. Do vậy, đủ căn cứ xác định Thửa đất số 295 là di sản của cụ Đ, không để lại di chúc, chưa chia nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn theo số liệu đo thực tế là 428,4m².

[5] Về thời hiệu: Căn cứ vào trình bày thừa nhận của các bên, xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hồng Phong ngày 02/01/2025, xác định được thời điểm cụ Đ chết là năm 2000. Do vậy, vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

[6] Về diện được hưởng di sản thừa kế: Cụ Đ sinh được 2 con là ông H và Bà G; cụ Đ không có người con nào khác. Tại thời điểm mở thừa kế di sản của cụ Đ là năm 2000 thì ông H và Bà G còn sống do vậy mỗi người được hưởng 1/2 di sản của cụ Đ nhưng chưa có yêu cầu chia. Tại thời điểm chia thừa kế thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ không còn; ông H chết năm 2012 (không để lại di chúc), Bà G chết 2014 (không để lại di chúc). Do vậy di sản được chia theo pháp luật cho con ông H gồm ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H; con Bà G là anh L. Do anh L chết năm 2010 (chết trước Bà G) nên các con ông L là P và Q được hưởng thừa kế thế vị phần của Bà G theo Điều 652 của BLDS (được hưởng phần ông L đáng ra được hưởng từ Bà G nếu còn sống). Không có tài liệu chứng minh người thuộc diện thừa kế không được hưởng di sản thừa kế cũng như phải thực hiện nghĩa vụ của người để lại di sản. Không có ai từ chối quyền hưởng cũng như thuộc trường hợp không được hưởng thừa kế nên di sản được chia đều cho các đồng thừa kế nhưng cần xét đến công sức của bà T.

[7] Về phân chia di sản và chia công sức của người quản lý di sản:

[7.1] Bà G ăn ở cùng cụ Đ nhưng do bệnh tật bẩm sinh nên thường xuyên ốm đau, sức khỏe yếu, nên xác định không có công lao chăm sóc cụ Đ khi ốm đau; Bà G cũng thuộc diện được hưởng di sản của cụ Đ tại thời điểm mở thừa kế. Bà T đã ăn ở, sinh sống trên đất một thời gian. Căn cứ lời khai của những người làm chứng và đương sự đứng về phía nguyên đơn thì xác định được bà T sống không liên tục,

không ổn định trên đất. Tại phiên tòa, bà T cũng trình bày ăn ở có phần không ổn định là do tính chất công việc chạy chợ. Tuy nhiên, có căn cứ xác định bà T có công chăm sóc cụ Đ nên được xét công sức do những người được hưởng thừa kế của cụ Đ thanh toán và được xét công sức chăm sóc Bà G do những người được hưởng thừa kế thế vị của Bà G là chính các con bà T thanh toán cho bà T. Các con ông H cũng có công chăm sóc cụ Đ khi cụ còn sống và hiện nay có người vẫn đang thờ cúng cụ Đ. Xét nguyện vọng chia di sản của các con ông H cũng là để sau này làm nơi thờ cúng cụ Đ. Vậy cần xét chia công sức chăm sóc cụ Đ cho bà T một phần diện tích bằng hiện vật là 80m^2 . Diện tích còn lại là $348,4\text{m}^2$ ($428,4\text{m}^2 - 80\text{m}^2$) chia 2 phần bằng nhau (mỗi phần là $174,2\text{m}^2$) cho các đồng thừa kế của ông H (chia cho 6 người, mỗi người được hưởng làm tròn là $29,03\text{m}^2$) và người được hưởng thừa kế thế vị của cụ Gái (gồm các con anh L là P và Q mỗi người được hưởng $87,1\text{m}^2$).

[7.2] Vị trí phân chia: Xét nguyện vọng của nguyên đơn và những người có quyền lợi đứng về phía nguyên đơn muốn quản lý sử dụng đất chung để xây nhà thờ. Ngôi nhà trên đất đã xuống cấp, bà T và các con đều có chỗ ăn ở ổn định tại nơi khác. Căn cứ diện tích và hiện trạng thửa đất thì đủ để chia được hết bằng hiện vật như phân tích ở trên. Do diện tích chia cho các đồng thừa kế của ông H lớn hơn diện tích chia cho bà T, anh Q, chị P nên chia giao cho ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H quản lý sử dụng chung $174,1\text{m}^2$ ở vị trí giáp đất hộ bà Noi (phần có nhà cấp bốn cũ của Bà G trị giá 15.081.000 đồng; có các tài sản của bà T xây dựng gồm: Trụ cổng trị giá 1.068.000 đồng, cánh cổng sắt trị giá 399.000 đồng, tường rào xây gạch chỉ dài 42,2m có tổng trị giá là 10.401.000 đồng, chia ra mỗi mét dài có trị giá làm tròn là 247.000 đồng) thì sẽ không phải tháo dỡ tài sản trên phần bị phân chia; bảo đảm quyền lợi tốt hơn cho bà T, anh Q, chị P khi thanh toán giá trị. Chia cho bà T ở vị trí giáp đất bà Côi; do vị trí thửa đất tại vị trí này cần lấy đủ và vuông đất mới đảm bảo giá trị và giá trị sử dụng nên trích ra từ diện tích của anh Q, chị P là những người được hưởng thừa kế thế vị của Bà G mỗi người 13m^2 để nhập vào diện tích bà T được chia công sức của cụ Đ là 80m^2 để thành thửa đất có diện tích 106m^2 cho bà T sử dụng. Sau khi trừ đi diện tích anh Q, chị P trích sang cho bà T, phần của anh Q, chị P mỗi người còn $74,1\text{m}^2$ ($87,1\text{m}^2 - 13\text{m}^2$), chia cho anh Q phần giáp đất chia cho các đồng thừa kế của ông H, chia cho chị P phần giáp đất chia cho bà T. Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho anh Q, chị P.

[7.3] Về thanh toán trị giá công trình trên đất: Do các đồng thừa kế của Bà G không yêu cầu chia di sản của Bà G nên ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T làm đại diện cho các đồng thừa kế của Bà G quản lý số tiền 15.081.000 đồng là trị giá di sản ngôi nhà cấp bốn của Bà G; thanh toán cho bà T trị giá 2 trụ cổng là 1.068.000 đồng, trị giá 02 cánh cổng sắt là 399.000 đồng, trị giá 5,84m tường rào là 1.442.480 đồng ($5,84\text{m}$ dài x 247.000 đồng/m) là bảo đảm tốt hơn cho quyền lợi của bà T. Tổng số tiền ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H phải thanh toán cho bà T là 17.990.480 đồng. Bà T phải thanh toán cho anh Q, chị P mỗi người 143.000.000 đồng ($13\text{m}^2 \times 11.000.000$ đồng/ m^2).

[8] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, do nguyên đơn đã tự nguyện nộp toàn bộ chi phí và có quan điểm không yêu cầu bị đơn cũng như các đương sự khác trong vụ án phải chịu nên không xét giải quyết.

[9] Về án phí dân sự có giá ngạch: Theo kết quả định giá thì trị giá quyền sử dụng đất là 11.000.000 đồng/m².

[9.1] Án phí đối với phần được hưởng: Phần ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H mỗi người được hưởng là 29,03m² quy đổi ra giá trị là 319.330.000 đồng/người nên mỗi người phải chịu 15.966.500 đồng. Phần chị P, anh Q mỗi người được hưởng là 87,1m² quy đổi ra giá trị là 958.100.000 đồng/người nên mỗi người phải chịu 40.743.000 đồng.

[9.2] Án phí đối với phần chia công sức cho bà T: Các đồng thừa kế đều phải chịu án phí tính công sức cho bà T đối với phần di sản của cụ Đ là 10m²/người bằng 110.000.000 đồng, tính ra ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H, chị P, anh Q mỗi người phải chịu 5.500.000 đồng án phí.

[9.3] Án phí đối với phần phải thanh toán cho bà T: Ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H không phải chịu án phí đối với phần trị giá các tài sản trên đất được giao (ngôi nhà cấp bốn của Bà G; 2 trụ cổng, 02 cánh cổng, tường rào của bà T). Bà T không phải chịu án phí tính trên số tiền phải thanh toán cho anh Q, chị P (do anh Q, chị P đã phải chịu án phí đối với diện tích đất trích sang cho bà T).

[9.4] Miễn án phí cho ông T, bà T, bà Tiến do đều là người cao tuổi và xin được miễn (ông T sinh năm 1960, bà T sinh năm 1962, bà Tiến sinh tháng 6/1965). Tổng số tiền án phí ông V, bà T, bà H mỗi người phải chịu là 21.466.500 đồng (15.966.500 đồng + 5.500.000 đồng). Tổng số án phí chị P, anh Q mỗi người phải chịu là 46.243.000 đồng (40.743.000 đồng + 5.500.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, khoản 1 Điều 146, Điều 147; các điều 609, 610, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T đối với yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Thị Đ. Khối di sản của cụ Nguyễn Thị Đ để lại là 428,4m² đất tại thửa đất số 295 tờ bản đồ số 30 phường An Phong, thành phố Hải Phòng.

- Chia, giao cho ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị Tiến, bà Ngô Văn V, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị H quản lý sử dụng chung 174,1m² tại thửa đất số 295 tờ bản đồ số 30 phường An Phong, thành phố Hải Phòng và 01 nhà cấp bốn cũ, 02 trụ cổng, 02 cánh cổng, 5,84m tường rào tường rào xây gạch chỉ; có tứ cận: Phía Bắc giáp

đất bà Đỗ Thị Nơ, phía Nam giáp đất chia cho anh Nguyễn Văn Q, phía Đông giáp đất ông Ngô Văn Hùng, phía Tây giáp đường giao thông);

- Chia, giao cho bà Lê Thị T quản lý sử dụng 106m² tại thửa đất số 295 tờ bản đồ số 30 phường An Phong, thành phố Hải Phòng; có tứ cận: Phía Bắc giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị P, phía Đông và Nam giáp đất bà Phạm Thị Côi, phía Tây giáp đường giao thông);

- Chia, giao cho anh Nguyễn Văn Q quản lý sử dụng 74,1m² tại thửa đất số 295 tờ bản đồ số 30 phường An Phong, thành phố Hải Phòng; có tứ cận: Phía Bắc giáp đất chia cho ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị Tiến, bà Ngô Văn V, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị H, phía Đông và Nam giáp đất ông Ngô Văn Khỏe, phía Tây giáp đường giao thông);

- Chia, giao cho chị Nguyễn Thị P quản lý sử dụng 74,1m² tại thửa đất số 295 tờ bản đồ số 30 phường An Phong, thành phố Hải Phòng; có tứ cận: Phía Bắc giáp đất chia cho anh Nguyễn Văn Q, phía Nam giáp đất chia cho bà Lê Thị T, phía Đông giáp đất ông Ngô Văn Khỏe, phía Tây giáp đường giao thông);

2. Về thanh toán:

- Ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị Tiến, ông Ngô Văn V, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị H có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị T đại diện quản lý số tiền là trị giá di sản của bà Phạm Thị G là 15.081.000 đồng (trị giá ngôi nhà cấp bốn cũ của Bà G).

- Ông Ngô Văn T, Ngô Thị T, Ngô Thị Tiến, Ngô Văn V, Ngô Thị T, Ngô Thị H có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị T số tiền 2.909.480 đồng (trị giá 02 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt, 5,84m tường rào xây gạch chỉ).

Bà Lê Thị T phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị P mỗi người 143.000.000 đồng.

Các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy định của pháp luật về đất đai.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Ngô Văn V, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị H mỗi người phải chịu 21.466.500 đồng. Anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị P mỗi người phải chịu 46.243.000 đồng. Miễn án phí cho ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị T, bà Ngô Thị Tiến. Ông T, bà T, bà Tiến, ông V, bà T, bà H không phải chịu án phí đối với phần trị giá các tài sản trên đất được giao. Bà T không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Văn Dũng